UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NĐ 81/2021NĐ - CP NGÀY 27/8/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TỪ THÁNG 01 ĐẾN HẾT THÁNG 05 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 169 /QĐ - UBND, ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Điện Biên)

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
	Trường: PTDTBT tiểu học số 2 xã Na Tông										**189.000.000**
1	Hạ Thị Biên		2012	5A2	HMông	Hạ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
2	Sùng A Chống	2012		5A2	HMông	Sùng A Hờ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
3	Vừ Thị Dế		2012	5A2	HMông	Vừ A Giàng	Bản Pa Tu	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
4	Vừ Thị Dùa		2012	5A2	HMông	Vừ Chồng Di	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
5	Sùng A Dũng	2012		5A2	HMông	Sùng A Hạ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
6	Mùa A Di	2012		5A2	HMông	Mùa A Dơ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
7	Sùng A Hạ	2012		5A2	HMông	Sùng A Dơ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
8	Vàng Thị Hoa		2012	5A2	HMông	Vàng A Sinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
9	Lầu Thị Hùng		2012	5A2	HMông	Lầu A Câu	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
10	Vừ A Lâm	2012		5A2	HMông	Vừ A Dơ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
11	Sềnh Thị Mái		2012	5A2	HMông	Sềnh A Pó	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
12	Sùng A Nếnh	2012		5A2	HMông	Sùng A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
13	Giàng Thị Nhừ		2012	5A2	HMông	Giàng Chờ Say	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
14	Sùng Thị Phương		2012	5A2	HMông	Sùng A Hùa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
15	Sùng Thị Sía		2012	5A2	HMông	Sùng A Lếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
16	Sùng Thị Sía		2012	5A2	HMông	Sùng A Súa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
17	Sùng Thị Xi		2012	5A2	HMông	Sùng A Tỉnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
18	Giàng A Xỉ	2012		5A2	HMông	Giàng A Phá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
19	Vàng A Sềnh	2012		5A2	HMông	Vàng A Nhìa	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
20	Giàng Thị Tùng		2012	5A2	HMông	Giàng A Sềnh	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
21	Sềnh Thị Tỉnh		2012	5A2	HMông	Sềnh A Só	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
22	Sùng A Công	2012		5A1	HMông	Sùng A Sò	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
23	Giàng A Trừ	2012		5A1	HMông	Giàng A Súa	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
24	Hạ Thị Dế		2012	5A1	HMông	Hạng A Di	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
25	Giàng Thị Mỹ Duyên		2012	5A1	HMông	Giàng A Dia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
26	Sềnh Thị Đớ		2012	5A1	HMông	Sềnh A Sá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
27	Giàng Thị Hạnh		2012	5A1	HMông	Giàng Giống Của	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
28	Vừ Quốc Khánh	2012		5A1	HMông	Vừ A Dua	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
29	Vừ A Lâm	2012		5A1	HMông	Vừ A Só	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
30	Sùng Thị Ly		2012	5A1	HMông	Sùng Sùa Tú	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
31	Lầu Thị Máy		2012	5A1	HMông	Lầu A Chính	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
32	Sùng A Minh Dinh	2012		5A1	HMông	Sùng A Só	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
33	Vừ Thúy Nhìa		2012	5A1	HMông	Vừ A Chá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
34	Vừ A Phòng	2012		5A1	HMông	Vừ A Mang	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
35	Vàng Thị Phương		2012	5A1	HMông	Vàng A So	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
36	Sùng Thị Si		2012	5A1	HMông	Sùng A Nhếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
37	Lầu Thị Sía		2012	5A1	HMông	Lầu A Sùng	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
38	Vừ A Sùng	2011		5A1	HMông	Vừ A Tú	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
39	Thào Thị Tâu		2012	5A1	HMông	Thào A Hờ	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
40	Hạ Sơn Thành	2012		5A1	HMông	Hạ A Tếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
41	Lầu Thị Bấu		2011	4A2	HMông	Lầu A Công	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
42	Giàng A Co	2013		4A2	HMông	Giàng A Chìa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
43	Giàng Thị Cò		2013	4A2	HMông	Giàng Chu Sỉ	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
44	Vàng Thị Cở		2008	4A2	HMông	Vàng A Sinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
45	Thào A Cường	2013		4A2	HMông	Thào A Chung	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
46	Vừ Thị Chứ		2013	4A2	HMông	Vừ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
47	Vừ A Châm	2013		4A2	HMông	Vừ A Di	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
48	Vừ A Dành	2013		4A2	HMông	Vừ A Trá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
49	Lầu A Dế	2013		4A2	HMông	Lầu A Và	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
50	Sềnh Thị Đề		2013	4A2	HMông	Sềnh A Phá	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
51	Sùng A Giống	2013		4A2	HMông	Sùng A Tho	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
52	Vừ Thị Hà		2013	4A2	HMông	Vừ A Sáu	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
53	Vừ Thị Hương		2013	4A2	HMông	Vừ A Di	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
54	Sùng Thị Lịch		2013	4A2	HMông	Sùng A Tà	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
55	Vừ Thị Dai Lia		2013	4A2	HMông	Vừ A Dếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
56	Giàng Thị Mảy		2013	4A2	HMông	Giàng A Cơ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
57	Sùng A Phông	2013		4A2	HMông	Sùng A Nếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
58	Lầu A Phềnh	2013		4A2	HMông	Lầu A Công	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
59	Thào Bình Quân	2013		4A2	HMông	Thào A Bình	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
60	Lầu A Sơ	2013		4A2	HMông	Lầu A Lềnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
61	Giàng A Sềnh	2013		4A2	HMông	Giàng A Phá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
62	Giàng A Thi	2013		4A2	HMông	Giàng A Định	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
63	Thào A Và	2013		4A2	HMông	Thào Sáy Hạng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
64	Sềnh A Vừ	2013		4A2	HMông	Sềnh A Chu	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
65	Sùng Lát Vinh	2013		4A2	HMông	Sùng A Khá	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
66	Sùng A Vân	2013		4A2	HMông	Sùng A Co	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
67	Sùng Thị Bầu		2013	4A1	HMông	Sùng A Dia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
68	Thào Thị Chớ		2013	4A1	HMông	Thào A Hừ	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
69	Lầu Thị Dợ		2013	4A1	HMông	Lầu Bua Di	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
70	Vừ A Đẹp	2013		4A1	HMông	Vừ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
71	Giàng A Dế	2013		4A1	HMông	Giàng A Thò	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
72	Lầu A Hồng	2013		4A1	HMông	Lầu A Chu	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
73	Vừ A Khánh	2013		4A1	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
74	Sềnh A Là	2013		4A1	HMông	Sềnh A Phủ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
75	Vừ Thị Lầu		2013	4A1	HMông	Vừ A Sinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
76	Sùng Thị Linh		2013	4A1	HMông	Sùng A Sềnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
77	Vừ Thị Ly		2013	4A1	HMông	Vừ A Sềnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
78	Vừ Thị Nhìa		2013	4A1	HMông	Vừ A Pà	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
79	Vừ A Nhìa	2013		4A1	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
80	Sùng A Phong	2013		4A1	HMông	Sùng Vả Di	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
81	Vừ A Sềnh	2013		4A1	HMông	Vừ A Chứ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
82	Giàng Thị Sinh		2013	4A1	HMông	Giàng A Thống	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
83	Vừ Thị Tro		2013	4A1	HMông	Vừ A Ná	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
84	Vừ A Thạnh	2013		4A1	HMông	Vừ A Thay	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
85	Lầu A Thương	2013		4A1	HMông	Lầu A Sùng	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
86	Lầu A Thề	2013		4A1	HMông	Lầu A Sai	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
87	Hạ Thị Và		2013	4A1	HMông	Hạ A Tà	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
88	Thào A Vảng	2013		4A1	HMông	Thào A Cha	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
89	Vừ Thị Xia		2013	4A1	HMông	Vừ A Tinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
90	Lầu A Y	2013		4A1	HMông	Lầu A Dơ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
91	Vừ A A	2014		3A2	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
92	Sùng Duy Chí	2014		3A2	HMông	Sùng A Nếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
93	Lầu Thị Dí		2014	3A2	HMông	Lầu A Chá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
94	Lầu A Giang	2014		3A2	HMông	Lầu A Và	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
95	Giàng A Hồng	2014		3A2	HMông	Giàng A Thế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
96	Vàng A Kính	2014		3A2	HMông	Vàng A Chịa	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
97	Vừ Thị Linh		2014	3A2	HMông	Vừ A Ly	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
98	Sùng T Tuyết May		2014	3A2	HMông	Sùng A Hùa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
99	Giàng T Kim Oanh		2014	3A2	HMông	Giàng A Dia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
100	Sềnh Thị Sùng		2014	3A2	HMông	Sềnh A Pó	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
101	Giàng Bảo Trường	2014		3A2	HMông	Giàng A Giây	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
102	Sùng A Tủa	2014		3A2	HMông	Sùng A Khánh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
103	Vừ A Và	2014		3A2	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
104	Lầu Thị Xua		2014	3A2	HMông	Lầu A Dơ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
105	Lầu Thị Ria		2011	3A2	HMông	Lầu A Cở	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
106	Lầu Thị Hóa		2014	3A2	HMông	Lầu A Sùng	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
107	Lầu Thị Phương		2014	3A2	HMông	Lầu A Gấu	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
108	Lầu Tiến Anh	2014		3A2	HMông	Lầu Chứ Chá	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
109	Chá Hào Kiệt	2014		3A2	HMông	Chá A Sềnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
110	Vừ Thị Chia		2014	3A2	HMông	Vừ A Lầu	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
111	Vừ A Dế	2014		3A2	HMông	Vừ A Cú	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
112	Vàng Duy Tiến	2014		3A2	HMông	Vàng A Dềnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
113	Giàng Thị Chí		2014	3A2	HMông	Giàng A Sềnh	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
114	Thào Phương Vy		2014	3A2	HMông	Thào A Cha	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
115	Vừ Thị Ánh		2014	3A1	HMông	Vừ A Chừ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
116	Vàng A Biên	2014		3A1	HMông	Vàng A Sinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
117	Hạ A Chi	2014		3A1	HMông	Hạ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
118	Vừ A Chía	2014		3A1	HMông	Vừ A Tà	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
119	Lầu A Chua	2014		3A1	HMông	Lầu A Xa	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
120	Vàng A Chớ	2014		3A1	HMông	Vàng A Nhìa	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
121	Vừ A Cương	2014		3A1	HMông	Vừ A Mang	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
122	Vừ A Đông	2014		3A1	HMông	Vừ A Di	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
123	Vừ A Hạ	2014		3A1	HMông	Vừ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
124	Sùng A Hùng	2014		3A1	HMông	Sùng A Tỉnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
125	Vừ A Hùng	2014		3A1	HMông	Vừ A Khai	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
126	Vàng Thị Khua		2014	3A1	HMông	Vàng A Hù	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
127	Sùng Thị Là		2014	3A1	HMông	Thào Thị Hờ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
128	Giàng Thị Linh		2014	3A1	HMông	Giàng A Lử	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
75	Vừ Thị Lầu		2013	4A1	HMông	Vừ A Sinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
76	Sùng Thị Linh		2013	4A1	HMông	Sùng A Sềnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
77	Vừ Thị Ly		2013	4A1	HMông	Vừ A Sềnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
78	Vừ Thị Nhìa		2013	4A1	HMông	Vừ A Pà	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
79	Vừ A Nhìa	2013		4A1	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
80	Sùng A Phong	2013		4A1	HMông	Sùng Vả Di	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
81	Vừ A Sềnh	2013		4A1	HMông	Vừ A Chứ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
82	Giàng Thị Sinh		2013	4A1	HMông	Giàng A Thống	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
83	Vừ Thị Tro		2013	4A1	HMông	Vừ A Ná	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
84	Vừ A Thạnh	2013		4A1	HMông	Vừ A Thay	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
85	Lầu A Thương	2013		4A1	HMông	Lầu A Sùng	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
86	Lầu A Thề	2013		4A1	HMông	Lầu A Sai	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
87	Hạ Thị Và		2013	4A1	HMông	Hạ A Tà	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
88	Thào A Vảng	2013		4A1	HMông	Thào A Cha	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
89	Vừ Thị Xia		2013	4A1	HMông	Vừ A Tinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
90	Lầu A Y	2013		4A1	HMông	Lầu A Dơ	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
91	Vừ A A	2014		3A2	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
92	Sùng Duy Chí	2014		3A2	HMông	Sùng A Nếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
93	Lầu Thị Dí		2014	3A2	HMông	Lầu A Chá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
94	Lầu A Giang	2014		3A2	HMông	Lầu A Và	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
95	Giàng A Hồng	2014		3A2	HMông	Giàng A Thế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
96	Vàng A Kính	2014		3A2	HMông	Vàng A Chịa	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
97	Vừ Thị Linh		2014	3A2	HMông	Vừ A Ly	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
98	Sùng T Tuyết May		2014	3A2	HMông	Sùng A Hùa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
99	Giàng T Kim Oanh		2014	3A2	HMông	Giàng A Dia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
100	Sềnh Thị Sùng		2014	3A2	HMông	Sềnh A Pó	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
101	Giàng Bảo Trường	2014		3A2	HMông	Giàng A Giây	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
156	Sùng Thị Thúy Nhi		2015	2A1	HMông	Sùng A Chia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
157	Sùng A Phành	2015		2A1	HMông	Sùng A Dia	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
158	Vừ A Phềnh	2015		2A1	HMông	Vừ A Chá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
159	Mùa A Phềnh	2015		2A1	HMông	Mùa A Chứ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
160	Giàng Thị Kim Phương		2015	2A1	HMông	Giàng A Thế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
161	Giàng A Phương	2015		2A1	HMông	Giàng A Pó	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
162	Sùng Trường Sơn	2015		2A1	HMông	Sùng A Sếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
163	Vừ Thị Sùng		2015	2A1	HMông	Vừ A Sinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
164	Sùng A Tềnh	2015		2A1	HMông	Sùng A Hùa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
165	Vừ A Tỉnh	2015		2A1	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
166	Vừ Thị Thu		2015	2A1	HMông	Vừ A Vì	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
167	Vừ Thị Xia		2015	2A1	HMông	Vừ A Ná	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
168	Sùng Thị Vân		2015	2A1	HMông	Sùng A Màng	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
169	Vừ Thị Mai Lan		2015	2A2(HC)	HMông	Vừ A Ti	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
170	Sềnh Thị Dợ		2015	2A2(HC)	HMông	Sềnh A Só	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
171	Vàng Thị Giàng		2015	2A2(HC)	HMông	Vàng A Hù	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
172	Sềnh A Hải	2015		2A2(HC)	HMông	Sềnh A Vừ	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
173	Vừ Thị Nhi		2015	2A2(HC)	HMông	Vừ A Thò	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
174	Sềnh Thị Nhìa		2015	2A2(HC)	HMông	Sềnh A Sáu	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
175	Vừ Thị Quốc		2015	2A2(HC)	HMông	Vừ A Sềnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
176	Vừ Thị Dung		2015	2A2(HC)	HMông	Vừ A Sếnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
177	Lầu Thị Du		2015	2A3(GPA)	HMông	Lầu Chù Thánh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
178	Sùng A Dế	2015		2A3(GPA)	HMông	Sùng A Cho	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
179	Lầu A Tuấn	2015		2A3(GPA)	HMông	Lầu A Lự	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
180	Lầu A Dơ	2015		2A3(GPA)	HMông	Lầu A Là	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
181	Lầu A Đông	2015		2A3(GPA)	HMông	Lầu Phái Súa	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
182	Thào Thị Ngân Anh		2015	2A4(GPB)	HMông	Thào A Giàng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
183	Giàng Thị Khua		2015	2A4(GPB)	HMông	Giàng Chu Si	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
184	Giàng Thị Mênh		2015	2A4(GPB)	HMông	Giàng A Thà	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
185	Thào A Sử	2015		2A4(GPB)	HMông	Thào Bề Lù	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
186	Thào Thị Mo		2015	2A4(GPB)	HMông	Thào A Mua	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
187	Thào Thị Mo		2015	2A4(GPB)	HMông	Thào Sáy Sàng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
188	Giàng Thị Tàng		2015	2A4(GPB)	HMông	Giàng Chờ Say	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
189	Thào A Tháng	2015		2A4(GPB)	HMông	Thào A Tùng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
190	Vừ Thị Ngọc Ánh		2016	1A1	HMông	Vừ Sếnh Và	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
191	Vừ A Cống	2016		1A1	HMông	Vừ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
192	Vàng Thị Cú		2016	1A1	HMông	Vàng A Sinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
193	Vàng Thì Say	2016		1A1	HMông	Vừ Phá Sếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
194	Lầu A Chỉ	2016		1A1	HMông	Lầu A Khá	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
195	Lầu A Chìa	2016		1A1	HMông	Lầu A Chính	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
196	Sùng Đông Dơn	2016		1A1	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
197	Sùng A Dia	2016		1A1	HMông	Sùng A Lếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
198	Hạ Thị Hoa		2016	1A1	HMông	Hạ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
199	Giàng T Thanh Huyền		2016	1A1	HMông	Giàng Giống Và	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
200	Lầu A Mành	2016		1A1	HMông	Lầu Gà Ly	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
201	Vừ Thị Nhân		2016	1A1	HMông	Vừ A Và	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
202	Giàng Thị Pà		2016	1A1	HMông	Giàng Thị Sua	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
203	Vàng Ánh Pó	2016		1A1	HMông	Vàng Thứ Vì	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
204	Lầu A Sa	2016		1A1	HMông	Lầu A Sai	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
205	Lầu Thị Tấu		2016	1A1	HMông	Lầu Pua Cho	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
206	Sùng Sơn Trác	2016		1A1	HMông	Sùng Chống Só	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
207	Vừ Thị Xuân		2016	1A1	HMông	Vừ Giống Già	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
208	Hạng Thị Vân Anh		2016	1A2	HMông	Hạng A Di	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
209	Sềnh A Chứ	2016		1A2	HMông	Sềnh A Pó	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
210	Lầu A Dình	2016		1A2	HMông	Lầu A Công	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
211	Lầu A Đia	2016		1A2	HMông	Vừ Thị Mỷ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
212	Lầu Nhân Đức	2016		1A2	HMông	Lầu A Cợ	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
213	Vừ A Hiển	2016		1A2	HMông	Vừ A Tinh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
214	Sùng A Hùng	2016		1A2	HMông	Sùng A Lầu	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
215	Giàng Thị Mây Hoa		2016	1A2	HMông	Giàng Nhìa Tếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
216	Vàng May Hương		2016	1A2	HMông	Vừ Sếnh Súa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
217	Vừ Thị Iá		2016	1A2	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
218	Sùng A Long	2016		1A2	HMông	Sùng A Súa	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
219	Vừ Thị Yến Ong		2016	1A2	HMông	Vừ A Dếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
220	Vừ Thị Sùng		2016	1A2	HMông	Vừ A Thái	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
221	Sùng A Thò	2016		1A2	HMông	Sùng Chờ Chá	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
222	Vừ Thị Thu		2016	1A2	HMông	Vừ A Dế	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
223	Giàng Thị Bia		2016	1A2	HMông	Giàng A Chanh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
224	Sềnh Thị Di		2016	1A2	HMông	Sềnh A Lồng	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
225	Vừ A Minh	2016		1A2	HMông	Vừ A Thếnh	Bản Sơn Tống	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
226	Vừ Thị Chi		2016	1A3(HC)	HMông	Vừ A Sềnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
227	Chá Huy Chương	2016		1A3(HC)	HMông	Chá A Sềnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
228	Vàng A Hương	2016		1A3(HC)	HMông	Vàng A Sò	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
229	Vàng Trung Tiên	2016		1A3(HC)	HMông	Vàng A Dềnh	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
230	Vừ Thị Mỹ Linh		2016	1A3(HC)	HMông	Vừ A Dua	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
231	Vừ A Phanh	2016		1A3(HC)	HMông	Vừ A Thò	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
232	Vàng A Sỹ	2016		1A3(HC)	HMông	Vàng A Dế	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
233	Vừ Thị Xinh		2016	1A3(HC)	HMông	Vừ A Cú	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
234	Vàng A Na	2016		1A3(HC)	HMông	Vàng A Chịa	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
235	Vừ A Phi	2016		1A3(HC)	HMông	Vừ A Lầu	Bản Huổi Chanh	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
236	Lầu Thị Cống		2016	1A4(GPA)	HMông	Lầu Chù Thánh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh		Lớp	Dân tộc	Họ tên Cha, Mẹ	Hộ khẩu thường trú	Đối Tượng được hưởng	Định mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ
		Nam	Nữ								
237	Lầu Thị Cú		2016	1A4(GPA)	HMông	Lầu A Gấu	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
238	Lầu A Dương	2016		1A4(GPA)	HMông	Lầu Ghìa Nếnh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
239	Lầu Thị Lìa		2016	1A4(GPA)	HMông	Lầu A Xa	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
240	Lầu A Phanh	2016		1A4(GPA)	HMông	Lầu A Khá	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
241	Lầu A Tiến	2016		1A4(GPA)	HMông	Lầu Chứ Khoa	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
242	Lầu A Tú	2016		1A4(GPA)	HMông	Lầu A Công	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
243	Sùng Thị Ư		2016	1A4(GPA)	HMông	Sùng Chồng Sánh	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
244	Sùng A Sơn	2013		1A4(GPA)	HMông	Sùng A Lồng	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
245	Sùng A Nam	2014		1A4(GPA)	HMông	Sùng A Lồng	Bản Gia Phú A	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
246	Thào Thị Dúa		2016	1A5(GPB)	HMông	Mùa Thị Lìa	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
247	Thào Thị May		2016	1A5(GPB)	HMông	Giàng Thị Dợ	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
248	Thào A Na	2016		1A5(GPB)	HMông	Mùa Thị Mò	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
249	Thào Thị Tanh		2016	1A5(GPB)	HMông	Thào A Đáng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
250	Thào Thị Thanh		2016	1A5(GPB)	HMông	Thào Bề Lù	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
251	Thào Thi Ngọc Vân		2016	1A5(GPB)	HMông	Giàng Thị Ly	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000
252	Thào Thị Vy		2016	1A5(GPB)	HMông	Thào Sái Tồng	Bản Gia Phú B	Xã ĐBKK	150.000	5	750.000